

Tổng Công ty Đức Giang - CTCP (UPCOM: MGG)

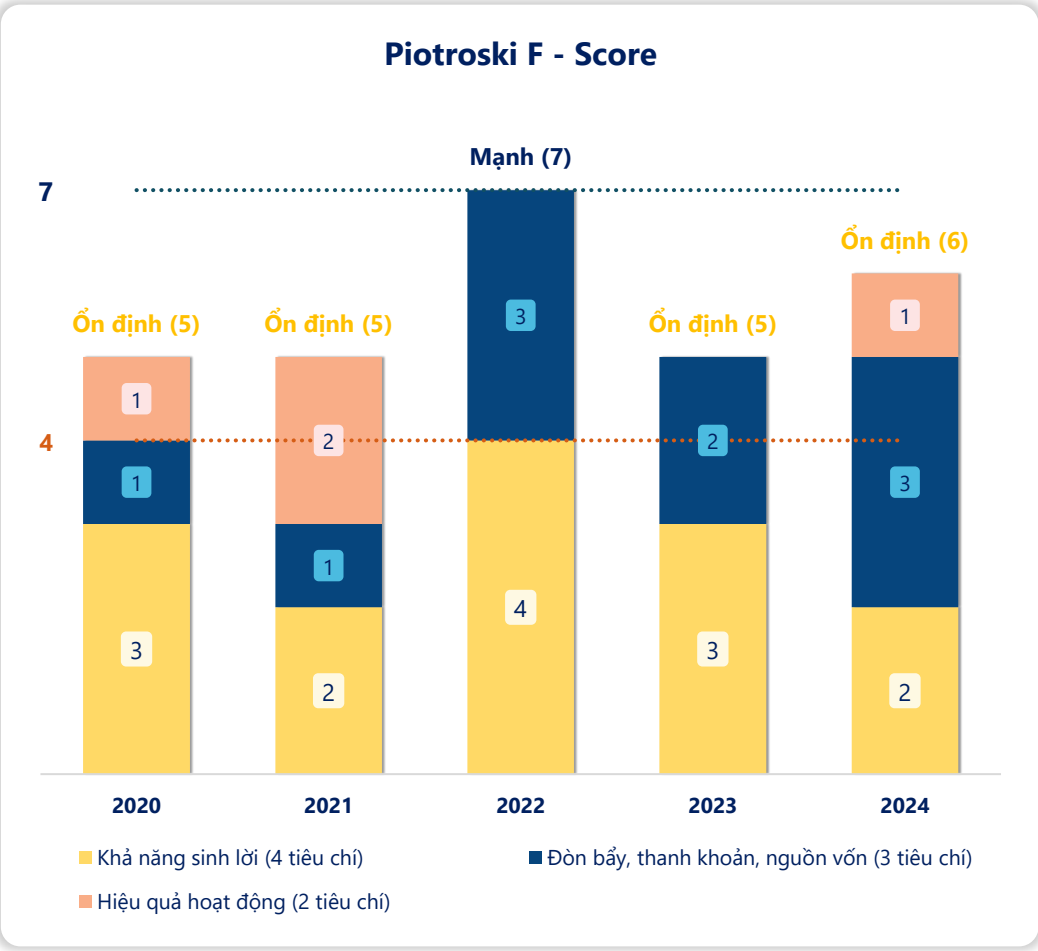
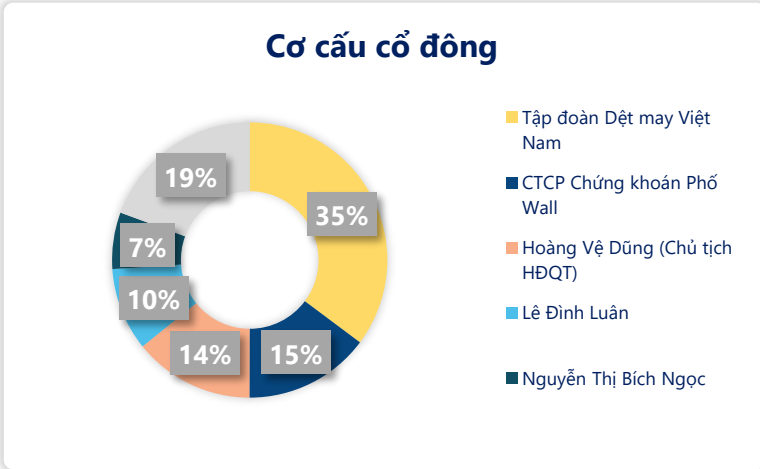
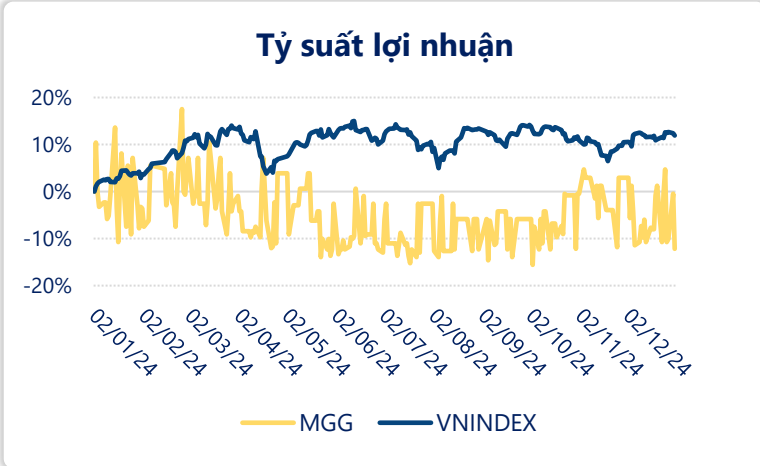
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	25,600 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-13.2%	0.2%	-1.2%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	6/9
	(Ổn định)

	2024	
DT thuần	1,534	YoY ▼ 231 ▼ 13.1%
	tỷ VNĐ	

	2024	
LN sau thuế	26.5	YoY ▲ 3.30 ▲ 14.3%
	tỷ VNĐ	

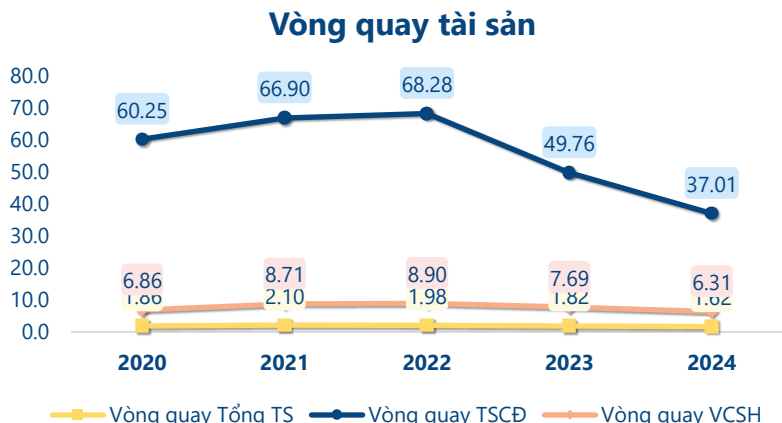
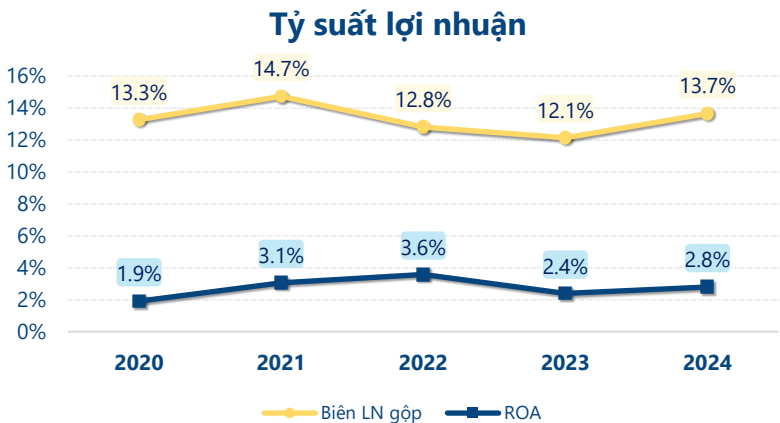
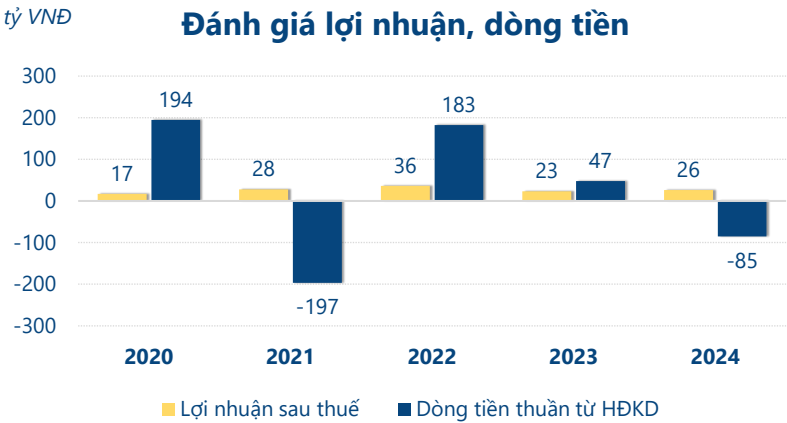


Năm 2024, F-Score của **MGG** đạt **6/9** cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Ổn định**".

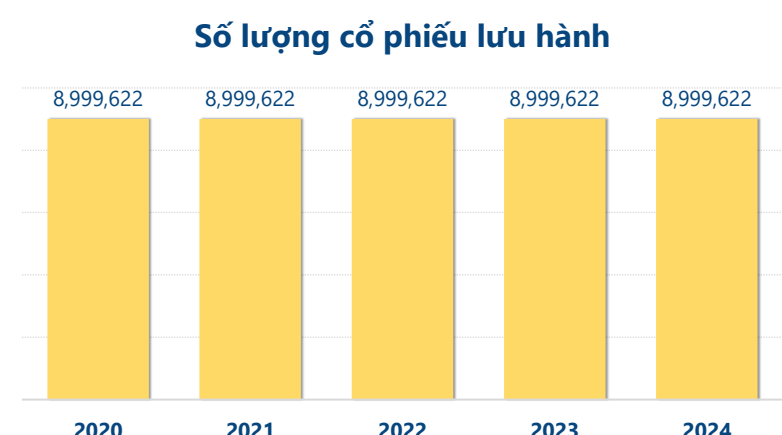
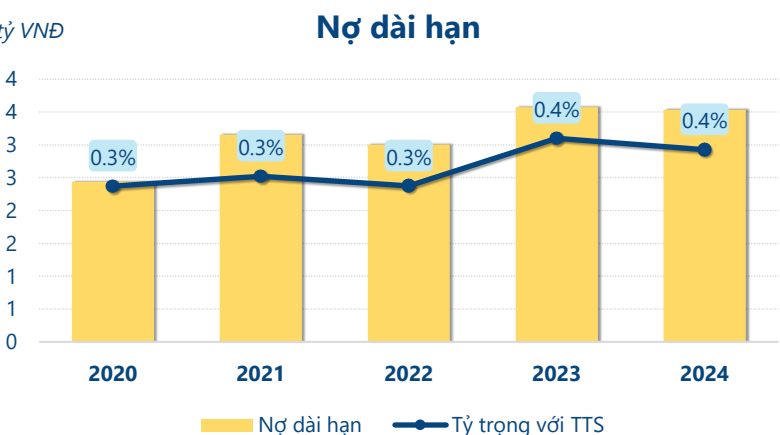
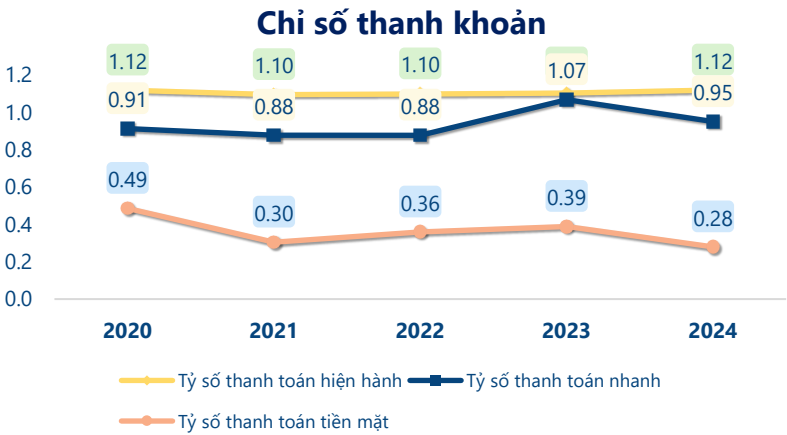
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **3/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **1/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

Tổng Công ty Đức Giang - CTCP (UPCOM: MGG)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **MGG**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	966	922	4.8%
Tài sản ngắn hạn	794	757	4.9%
Tiền và tương đương tiền	198	267	-25.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.0	20.0	0.0%
Phải thu ngắn hạn	448	444	0.7%
Hàng tồn kho	120	24.7	386%
Tài sản ngắn hạn khác	8.08	1.22	562%
Tài sản dài hạn	172	165	4.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	43.8	39.1	11.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.77	3.65	3.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	121	118	2.1%
Tài sản dài hạn khác	3.65	3.56	2.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	713	689	3.4%
Nợ ngắn hạn	709	686	3.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	152	141	7.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	408	392	4.1%
Nợ dài hạn	3.53	3.57	-1.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	253	233	8.9%
Vốn chủ sở hữu	253	233	8.9%
Vốn điều lệ	90.0	90.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,630	1,915	1,989	1,765	1,534
Giá vốn hàng bán	1,414	1,633	1,734	1,551	1,324
Lợi nhuận gộp	216	282	255	214	210
Doanh thu HĐTC	10.8	25.2	39.0	43.0	43.5
Chi phí TC	9.17	10.2	39.1	31.1	48.9
Chi phí lãi vay	4.37	3.76	5.29	7.80	7.49
LN trong công ty LKLD	1.18	2.77	7.95	6.28	6.13
Chi phí bán hàng	96.2	136	68.3	59.6	57.1
Chi phí QLDN	111	132	152	146	123
LN thuần từ HĐKD	12.3	31.9	42.3	26.5	30.1
Lợi nhuận khác	8.70	0.65	0.73	0.28	0.56
LN trước thuế	21.0	32.5	43.1	26.8	30.6
Lợi nhuận sau thuế	16.8	27.9	36.1	23.2	26.5
LNST của CĐ cty mẹ	16.8	27.9	36.1	23.2	26.5

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	194	-197	183	47.5	-85.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-34.5	-2.72	-9.53	-40.0	19.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-89.5	143	-129	-22.0	-5.22
Tiền đầu kỳ	221	291	237	281	267
Lưu chuyển tiền thuần	70.2	-56.3	44.1	-14.5	-70.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0.10	1.70	0.35	-0.05	2.03
Tiền cuối kỳ	291	237	281	267	198